

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 77/2016/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT**Phê duyệt Đề án tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2017 - 2021****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 quy định chương trình tập huấn, huấn luyện và tổ chức diễn tập, hội thi, hội thao Dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Phê duyệt Đề án tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2017 – 2021**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, tăng cường đồn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16/12/2016, có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc quy định một số chế độ, chính sách đối với lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Tấn Việt**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

a) Tổ chức quán triệt sâu sắc Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Kết

luyện số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Luật DQTV và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DQTV... làm cho mọi tổ chức, cá nhân, trước hết là các cấp ủy lãnh đạo địa phương, đơn vị nâng cao nhận thức về vị trí chiến lược, nội dung cơ bản, tính cấp bách, nâng cao trách nhiệm, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các tổ chức trong xây dựng, huấn luyện, hoạt động, sử dụng và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV.

b) Thực hiện nghiêm túc chế độ đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ DQTV theo quy định Luật DQTV; xét duyệt dân chủ, công khai, tuyển chọn những người có đủ năng lực, phẩm chất chính trị để kết nạp vào lực lượng. Xây dựng DQTV theo phương châm “vững mạnh, rộng khắp”, thực hiện ở đâu có dân, có tổ chức Đảng, ở đó có DQTV, gắn việc xây dựng lực lượng DQTV với việc đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở. Các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện nghiêm túc việc tổ chức lực lượng tự vệ theo quy định của pháp luật về DQTV.

c) Xây dựng lực lượng DQTV có số lượng hợp lý, chất lượng chính trị ngày càng cao, đồng bộ, phù hợp với từng vùng, miền. Quy mô tổ chức cân đối giữa các thành phần lực lượng, giữa số lượng và chất lượng, giữa cán bộ và chiến sỹ phù hợp với tình hình của từng địa phương. Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng DQTV ở các địa bàn trọng điểm quốc phòng-an ninh.

d) Cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, các ban, ngành, đoàn thể có trách nhiệm quan tâm bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV khi làm nhiệm vụ theo Điều 8 và thực hiện quyết định điều động của cấp có thẩm quyền quy định theo Điều 44, Luật DQTV, gắn trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với quyền lợi của người tham gia DQTV ngày càng tốt hơn, tạo điều kiện động viên lực lượng DQTV cả về vật chất và tinh thần, phù hợp với cơ chế thị trường ở từng địa phương cơ sở.

đ) Cán bộ, chiến sỹ DQTV cần nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí chiến lược của lực lượng DQTV trong tình hình mới. Trên cơ sở đó đề cao trách nhiệm cá nhân, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân giao phó. Gắn nhiệm vụ xây dựng huấn luyện, hoạt động của DQTV với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, tăng cường quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội và phát triển thể trận quốc phòng toàn dân, gắn với thể trận an ninh nhân dân ở địa phương.

II. QUY MÔ TỔ CHỨC DÂN QUÂN TỰ VỆ TRONG TRẠNG THÁI SẴN SÀNG CHIẾN ĐẤU THƯỜNG XUYÊN

Căn cứ vào dân số, địa bàn, bố trí dân cư, yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, tình hình an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quy mô tổ chức DQTV như sau:

1. Đối với cấp thôn: Tổ chức từ 1 đến 3 tổ hoặc 1 đến 2 tiểu đội hoặc 1 trung đội dân quân tại chỗ.

2. Đối với cấp xã

Tổ chức 1 hoặc 2 trung đội dân quân cơ động; tổ chức tổ, tiểu đội trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; cấp xã trọng điểm về quốc phòng, an ninh có thể

tổ chức tiểu đội đến trung đội dân quân thường trực trong dân quân cơ động; cấp xã ven biển tổ chức từ tiểu đội đến trung đội dân quân biển; cấp xã trên hướng phòng thủ chủ yếu, khu vực phòng thủ then chốt cấp huyện tổ chức thêm 1 hoặc 2 khẩu đội cối 60mm hoặc cối 82mm.

3. Đối với cấp huyện

Tổ chức 1 hoặc 2 trung đội dân quân cơ động hoặc thường trực, có thể tổ chức đại đội DQTV cơ động, trung đội súng máy phòng không, trung đội cối, trung đội ĐKZ, trung đội công binh, trung đội thông tin. Cấp huyện ven biển, trên hướng phòng thủ chủ yếu, khu vực phòng thủ then chốt cấp tỉnh, chốt chiến dịch, trên cơ sở lực lượng DQTV cối, ĐKZ hiện có, tổ chức thêm 1 hoặc 2 trung đội cối hoặc ĐKZ; 1 hoặc 2 trung đội súng máy phòng không.

4. Đối với cấp tỉnh

Có thể tổ chức đại đội DQTV phòng không, pháo binh.

5. Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

Tổ chức tiểu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn tự vệ; có thể tổ chức đại đội pháo phòng không; cơ quan tổ chức có phương tiện hoạt động trên biển tổ chức tiểu đội, trung đội, hải đội, hải đoàn tự vệ biển.

6. Quy định về chất lượng DQTV, chỉ tiêu phát triển đảng, đoàn

Từng bước nâng tỷ lệ đảng viên trong DQTV toàn tỉnh đạt 27% trở lên, trong đó tỷ lệ đảng viên trong dân quân đạt 22% trở lên; 100% xã, phường, thị trấn có đảng bộ được thành lập chi bộ quân sự; trong đó 100% chi bộ có cấp uỷ; tiểu đội dân quân thường trực có đảng viên, trung đội DQCV, đại đội pháo Phòng không 37mm và đại đội pháo cối 85mm DQTV có tổ đảng phần đầu thành lập chi bộ quân sự. Để nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, hàng năm các cơ sở có kế hoạch kết nạp từ 2 đến 3 đảng viên ở mỗi chi bộ quân sự. Tỷ lệ đoàn viên đạt trên 70%, 100% các trung đội dân quân cơ động hoàn thành nhiệm vụ được giao trong mọi tình huống; 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức hoàn thành tốt nhiệm vụ.

7. Số lượng Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã

- Đơn vị hành chính cấp xã loại 1, loại 2 theo quy định tại Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn và cấp xã trọng điểm về quốc phòng, an ninh được bố trí 2 Chỉ huy phó. Cấp xã loại 3 bố trí 01 Chỉ huy phó.

- Chỉ huy phó là người hoạt động không chuyên trách.

8. Đảm bảo về trang bị vũ khí kỹ thuật

Cấp xã phải quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ tập trung ở tủ súng bằng sắt, để tại nơi làm việc của Ban CHQS xã. Tủ súng phải có 02 ổ khóa do Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã giữ 1 bộ chìa khóa của 01 ổ khóa, Chỉ huy phó giữ 1 bộ chìa khóa của ổ khóa còn lại; trường hợp 01 trong 02 đ/c đi vắng thì bàn giao lại cho đ/c Chính trị viên.

Khi trang bị súng cho lực lượng DQTV đi làm nhiệm vụ, phải có lệnh của Chỉ huy trưởng quân sự cấp huyện, được đăng ký vào sổ (ký nhận) và cấp giấy phép sử dụng vũ khí (mẫu in của Cục DQTV); thi hành xong nhiệm vụ phải thu hồi súng và giấy phép sử dụng vũ khí để quản lý tập trung, thời hạn của giấy phép sử dụng vũ khí là 1 năm, khi hết thời hạn phải cấp lại. Nghiêm cấm việc sử dụng vũ khí của DQTV trang bị cho lực lượng khác, hoặc sử dụng sai quy định. Đối với trường hợp sử dụng vũ khí ra ngoài địa bàn cấp huyện, giấy phép sử dụng vũ khí do Chỉ huy trưởng Bộ CHQS tỉnh ký.

Trang bị súng, đạn cho lực lượng DQTV: Thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, của Bộ Tư lệnh Quân khu và của Bộ CHQS tỉnh.

III. ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN, HUẤN LUYỆN DÂN QUÂN TỰ VỆ

1. Đào tạo ngành quân sự cơ sở

a) Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở

Giai đoạn 2017-2021, tiếp tục mở lớp đào tạo đủ 100% cán bộ quân sự cấp xã có trình độ trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở, tập trung chỉ đạo tạo nguồn trong quy hoạch cán bộ quân sự cấp xã để làm cơ sở đào tạo liên thông lên cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở theo Đề án đào tạo của UBND tỉnh, các địa phương tiếp tục thực hiện quy trình xét, tuyển chọn, quy hoạch nguồn cán bộ quân sự cấp xã lâu dài để đưa đi đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở giai đoạn 2017- 2021. Giao cho Ban Chỉ đạo đào tạo tỉnh kiểm tra, theo dõi, chỉ đạo thực hiện.

b) Đào tạo cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở

Căn cứ Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 25/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo; để từng bước nâng cao năng lực, trình độ cán bộ quân sự Ban CHQS quân sự cấp xã theo mục tiêu đào tạo quy định của Luật Dân quân tự vệ; đến năm 2020 tỉnh Phú Yên có 100% cán bộ quân sự cấp xã được đào tạo trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 29/6/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án đào tạo cán bộ quân sự Ban CHQS xã, phường, thị trấn trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

2. Tập huấn cán bộ

a) Các lớp tập huấn cán bộ DQTV do tỉnh tổ chức

- Đối tượng thành phần: 100% cán bộ chỉ huy trưởng, chỉ huy phó, chính trị viên, chính trị viên phó Ban CHQS cấp xã, Ban CHQS cơ quan, tổ chức. Các đồng chí chỉ huy cơ sở tự vệ, cán bộ chỉ huy phân đội: Phòng không, Pháo binh, Công binh, DQTV biển.

- Nội dung: Theo Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của Quân khu.

- Thời gian: 07 ngày/năm.

- Địa điểm: Bộ CHQS tỉnh xác định.

b) Các lớp tập huấn do huyện, thị xã, thành phố tổ chức

- Đối tượng thành phần: Thôn đội trưởng và tương đương, cán bộ từ khẩu đội, tiểu đội đến trung đội các đơn vị DQTV (trừ các thành phần do tỉnh đảm nhiệm).

- Nội dung: Theo quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của Quân khu.

- Thời gian: 05 ngày/năm.

- Địa điểm: Ban CHQS cấp huyện xác định.

3. Huấn luyện chiến sĩ DQTV

Thực hiện huấn luyện theo Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của Quân khu cụ thể:

a) Thời gian huấn luyện 15 ngày đối với DQTV năm thứ nhất; 12 ngày đối với DQTV cơ động, Phòng không, Pháo binh, Công binh, Hóa học, Thông tin, Trinh sát, Y tế, DQTV biển; 7 ngày đối với DQTV tự vệ tại chỗ; 5 ngày đối với DQTV đã huấn luyện xong chương trình cơ bản, 60 ngày đối với dân quân thường trực.

b) Tổ chức huấn luyện, tập luyện bổ sung các phương án: Kế hoạch chiến đấu phòng thủ, Kế hoạch bảo vệ cơ quan và các phương án theo yêu cầu nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền quy định, nhằm nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ an toàn địa phương cơ sở.

c) Quân số huấn luyện: DQTV năm thứ nhất, dân quân cơ động, dân quân thường trực, DQTV biển: 100% quân số. Thành phần còn lại huấn luyện 95% quân số trở lên theo kế hoạch hàng năm của Quân khu và Bộ CHQS tỉnh giao.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG DQTV

Mọi hoạt động của DQTV như: Trực sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và các hoạt động khác phải đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự điều hành của chính quyền và sự chỉ huy trực tiếp của chỉ huy trưởng Ban CHQS xã, phường, thị trấn; chỉ huy trưởng Ban CHQS cơ quan, tổ chức cơ sở và sự chỉ huy, chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên.

Nhiệm vụ hoạt động chiến đấu phòng thủ, phòng chống thiên tai, dịch họa và công tác dân vận của lực lượng DQTV theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và của Tư lệnh Quân khu. Căn cứ vào quy định của trên để tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động của lực lượng DQTV thông qua cấp ủy, chính quyền cùng cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức. Ban CHQS cấp huyện trực tiếp hướng dẫn, đôn đốc và phê chuẩn kế hoạch.

1. Xây dựng kế hoạch hoạt động của DQTV

a) Mọi hoạt động của lực lượng DQTV trong các trạng thái về quốc phòng đều phải xây dựng kế hoạch, được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các kế hoạch hoạt động phải phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế của cơ sở, có tính khả thi cao.

b) Ngoài số lượng kế hoạch được quy định như trên, trong các đợt cao điểm, hoặc khi thực hiện từng nhiệm vụ cụ thể, các đơn vị DQTV đều phải xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện.

2. Nội dung hoạt động của lực lượng DQTV

- a) Năm tình hình, thông báo, báo cáo.
- b) Thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu.
- c) Bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.
- d) Hoạt động khi an ninh trật tự ở cơ sở có diễn biến phức tạp.
- đ) Hoạt động chống xâm nhập, đường không, đường biển.
- e) Tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.
- g) Tham gia vận động quần chúng ở cơ sở.
- h) Tham gia cùng các lực lượng phòng chống tệ nạn xã hội trong địa bàn hoạt động.

3. Điều kiện để được hoạt động

- a) Có kế hoạch hoạt động đã được cơ quan quân sự cấp trên phê chuẩn.
- b) Đã được giáo dục chính trị, hiểu biết những vấn đề cần thiết về pháp luật, được huấn luyện quân sự theo chương trình quy định.
- c) Được trang bị vũ khí, hoặc công cụ hỗ trợ theo quy định của cơ quan quân sự cấp trên.

V. BẢO ĐẢM CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO LỰC LƯỢNG DQTV

1. Phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị: Thực hiện theo Điều 16, Nghị định 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ.

2. Chế độ phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng thực hiện theo Điều 18 và Điều 19 của Nghị định 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ.

3. Phụ cấp hàng tháng cho Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã bằng 1,3 mức lương cơ sở. Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã: 17% (BHXH 14% x mức lương cơ sở; BHYT 3% x mức lương cơ sở).

4. Phụ cấp hàng tháng thôn đội trưởng bằng 0,5 mức lương cơ sở.

5. Đối với dân quân (trừ dân quân biên và dân quân thường trực) khi được huy động làm nhiệm vụ được trợ cấp ngày công bằng 0,08 mức lương cơ sở và được hỗ trợ tiền ăn bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ bộ binh trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

6. Đối với dân quân thường trực được trợ cấp ngày công bằng 0,08 mức lương cơ sở và được hỗ trợ tiền ăn bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ bộ binh trong Quân đội nhân dân Việt Nam và được bố trí nơi ăn, nghỉ.

7. Đối với dân quân biên khi huấn luyện, làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự, tìm kiếm cứu nạn trên biển được trợ cấp ngày công lao động bằng 0,12 mức lương cơ sở và được hỗ trợ tiền ăn như chiến sĩ hải quân trên tàu cấp một neo đậu tại căn cứ.

8. Đối với dân quân biên làm nhiệm vụ tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền biển, đảo thực hiện theo Khoản 2, Điều 20 của Nghị định 03/2016/NĐ-CP ngày

05/01/2016 của Chính phủ. Ngoài các chế độ quy định nêu trên, các chế độ còn lại thực hiện theo Luật DQTV và Nghị định 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ.

9. Tổng nhu cầu ngân sách thực hiện chế độ chính sách đối với DQTV giai đoạn (2017-2021): 284.204.678.000 đồng.

- Trong đó: + Năm 2017: 56.673.335.000 đồng;
- + Năm 2018: 56.756.334.000 đồng;
- + Năm 2019: 56.839.333.000 đồng;
- + Năm 2020: 56.926.338.000 đồng;
- + Năm 2021: 57.009.338.000 đồng.

Hàng năm, căn cứ lộ trình tăng mức lương của Chính phủ quy định và điều kiện ngân sách của địa phương, Chủ tịch UBND tỉnh sẽ báo cáo HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách, trong đó có phân bổ kinh phí thực hiện Đề án này cho phù hợp.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương.

VI. BẢO ĐẢM TRANG PHỤC CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ

Trong thời gian đảm nhận chức vụ chỉ huy và thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV nòng cốt cán bộ, chiến sỹ DQTV được bảo đảm trang phục theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ và Thông tư số 04/2015/TT-BQP ngày 13/01/2015 của Bộ Quốc phòng.

VII. BẢO ĐẢM TRỤ SỞ (PHÒNG LÀM VIỆC) VÀ TRANG THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH

1. Ban CHQS cấp xã phải có nhà làm việc riêng và bảo đảm nơi nghỉ ngơi, sinh hoạt của lực lượng dân quân trực và khi được huy động thực hiện các nhiệm vụ.

Từ năm 2017 trở đi các huyện, thị xã, thành phố chưa xây đủ nhà làm việc cho Ban CHQS cấp xã thì cứ mỗi năm bố trí ngân sách địa phương xây dựng từ 2-3 nhà làm việc cho Ban CHQS cấp xã; phấn đấu đến năm 2020 có 100% nhà làm việc cho Ban CHQS cấp xã trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Danh mục trang thiết bị chuyên ngành ở trụ sở hoặc nhà làm việc của Ban CHQS cấp xã thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng.

VIII. MUA SẮM CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Để bảo đảm cho lực lượng DQTV tham gia có hiệu quả các hoạt động giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở, hàng năm Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự toán kinh phí tiến hành mua sắm trang thiết bị, công cụ hỗ trợ cho Ban CHQS cấp xã sử dụng theo quy định tại Điều 14, Thông tư số 65/2016/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng. *(Kèm theo phụ lục kinh phí bảo đảm chế độ chính sách cho DQTV giai đoạn 2017-2021)*

IX. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC XÂY DỰNG, HUẤN LUYỆN, HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG DQTV TỈNH TRONG TÌNH HÌNH MỚI

1. Lực lượng DQTV phải đặt dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền, sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan quân sự các cấp theo quy định của Luật DQTV; các nghị định của Chính phủ, thông tư của Bộ Quốc phòng, Bộ, ngành Trung ương và các chỉ thị, hướng dẫn, kế hoạch của cấp trên; đồng thời phát huy có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị các cấp trong tổ chức xây dựng huấn luyện và hoạt động đối với lực lượng DQTV.

2. Xây dựng lực lượng DQTV phải dân chủ, công khai, trước hết là xây dựng bảo đảm về chất lượng chính trị. Bảo đảm là lực lượng trung thành, tin cậy của Đảng; là một trong những công cụ chủ yếu bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền bảo vệ tính mạng tài sản của Nhân dân, của Nhà nước ở cơ sở.

3. Chú trọng xây dựng nâng cao chất lượng của lực lượng DQTV phòng không, cơ động, thường trực, DQTV biển ở các địa bàn chiến lược, trọng điểm; xây dựng đến đâu chắc đến đó, gắn với việc đổi mới nâng cao chất lượng hệ thống chính trị, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, đặc biệt là địa bàn trọng điểm về quốc phòng-an ninh. Các xã ven biển phải tổ chức lực lượng dân quân biển quy mô từ tiểu đội đến trung đội, bảo đảm sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

4. Cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp (tỉnh, huyện, xã) các đoàn thể, Mặt trận có trách nhiệm quan tâm đảm bảo chế độ chính sách cho lực lượng DQTV phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

5. Tăng cường việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kịp thời uốn nắn những sai sót trong tổ chức xây dựng lực lượng DQTV. Tiến hành định kỳ sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm phát huy những mặt tích cực tiến bộ, khắc phục những yếu kém, tồn tại, xây dựng lực lượng DQTV thực sự tin cậy, chất lượng, hiệu quả.

X. NGÂN SÁCH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2017- 2021

Bảo đảm ngân sách thực hiện nhiệm vụ xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng DQTV được xác định trong Đề án thực hiện theo Chương V Luật Dân quân tự vệ; Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục:

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔ CHỨC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, HUẤN LUYỆN, HOẠT ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ GIAI ĐOẠN 2017 - 2021

(Kèm theo Đề án tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2017-2021)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

TT	NỘI DUNG	NHU CẦU KINH PHÍ					TỔNG CỘNG	PHÂN CẤP CHI
		2017	2018	2019	2020	2021		
*	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN HÀNG NĂM THEO ĐỀ ÁN	56,673,335	56,756,334	56,839,333	56,926,338	57,009,338	284,204,678	
I	Chế độ phụ cấp cho Ban CHQS cấp xã; Ban CHQS cơ quan, tổ chức; thôn đội trưởng; hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho CHP Ban CHQS cấp xã	13,689,407	13,772,406	13,855,405	13,942,410	14,025,410	69,285,038	
1	Chi trả phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ quản lý, chỉ huy đơn vị	5,501,915	5,501,915	5,501,915	5,501,915	5,501,915	27,509,575	NS tỉnh đảm bảo chi
a	Tiêu đội trưởng và tương đương: Mức chi: 0,10 x LTT x 12 tháng x 979 đ/c	1,421,508	1,421,508	1,421,508	1,421,508	1,421,508	7,107,540	NS tỉnh đảm bảo chi
b	Trung đội trưởng và tương đương: Mức chi: 0,12 x LTT x 12 tháng x 76 đ/c	132,422	132,422	132,422	132,422	132,422	662,110	NS tỉnh đảm bảo chi

c	Trung đội trưởng Dân quân cơ động: Mức chi: 0,20 x LTT x 12 tháng x 127 đ/c	368,808	368,808	368,808	368,808	368,808	1,844,040	NS tỉnh đảm bảo chi
d	Thôn đội trưởng: Mức chi: 0,12 x LTT x 12 tháng x 625 đ/c	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	5,445,000	NS tỉnh đảm bảo chi
đ	Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã: Mức chi 0,22 x LTT x 12 tháng x 143 đ/c	456,799	456,799	456,799	456,799	456,799	2,283,995	NS tỉnh đảm bảo chi
e	Chính trị viên phó Ban CHQS cấp xã: Mức chi: 0,22 x LTTC x 12 tháng x 112 đ/c	357,772	357,772	357,772	357,772	357,772	1,788,860	NS tỉnh đảm bảo chi
ê	Chính trị viên Ban CHQS cấp xã: Mức chi: 0,24 x LTT x 12 tháng x 112 đ/c	390,297	390,297	390,297	390,297	390,297	1,951,485	NS tỉnh đảm bảo chi
g	Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã: Mức chi: 0,24 x LTT x 12 tháng x 112 đ/c	390,297	390,297	390,297	390,297	390,297	1,951,485	NS tỉnh đảm bảo chi
h	CHT, CTV Ban CHQS cơ quan, tổ chức, quân số: 134đ/c mức chi: 0,24 x LTT x 12 tháng x 134đ/c	466,963	466,963	466,963	466,963	466,963	2,334,815	NS cơ quan, tổ chức chi
i	CHP, CTVP Ban CHQS cơ quan, tổ chức, quân số: 134đ/c mức chi: 0,22 x LTT x 12 tháng x 134đ/c	428,049	428,049	428,049	428,049	428,049	2,140,245	NS cơ quan, tổ chức chi

2	Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho CHP Ban CHQS cấp xã, quân số: 143đ/c x (14% x LTT) x 12 tháng	290,690	290,690	290,690	290,690	290,690	1,453,450	NS tỉnh đảm bảo chi
3	Hỗ trợ đóng bảo hiểm Y tế cho CHP Ban CHQS cấp xã, quân số: 143đ/c x (3% x LTT) x 12 tháng	62,290	62,290	62,290	62,290	62,290	311,450	NS tỉnh đảm bảo chi
4	Chi trả phụ cấp thâm niên cho cán bộ Ban CHQS cấp xã có thời gian công tác liên tục từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên. Mức phụ cấp bằng 5% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp hàng tháng hiện hưởng và cứ mỗi năm đủ 12 tháng được tính thêm 1%.	597,744	680,743	763,742	850,747	933,747	3,826,723	NS TW đảm bảo chi
a	Chỉ huy trưởng 95đ/c: lương hiện hưởng x LTT x 5% x 12 tháng	322,582	359,789	396,997	434,203	471,411	1,984,982	NS TW đảm bảo chi
-	Thời gian công tác 5 năm: 33 đ/c x 2.16 x 1.210.000đ x 5% x 12 tháng	51,749	62,099	72,448	82,798	93,148	362,242	
-	Thời gian công tác 7 năm: 12 đ/c x 2.37 x 1.210.000đ x 7% x 12 tháng	28,906	33,035	37,165	41,294	45,424	185,824	
-	Thời gian công tác 9 năm: 11 đ/c. x 2.53 x 1.210.000đ x 9%	36,368	40,409	44,450	48,490	52,531	222,248	

	x 12 tháng							
-	Thời gian công tác 11 năm: 39 đ/c x 3.30 x 1.210.000đ x 11% x 12 tháng	205,559	224,246	242,934	261,621	280,308	1,214,668	
b	Chỉ huy phó: 75 đ/c; phụ cấp hàng tháng hiện hưởng x lương tối thiểu x 5% x 12 tháng	83,241	97,399	111,555	125,712	139,869	557,776	NS TW đảm bảo chi
-	Thời gian công tác 5 năm: 61đ/c x 1.3 x 1.210.000đ x 5% x 12 tháng	57,571	69,086	80,600	92,114	103,629	403,000	
-	Thời gian công tác 7 năm: 2 đ/c x 1.3 x 1.210.000đ x 7% x 12 tháng	2,642	3,020	3,397	3,775	4,152	16,986	
-	Thời gian công tác 9 năm: 5 đ/c x 1.3 x 1.210.000đ x 9% x 12 tháng	8,494	9,438	10,381	11,325	12,269	51,907	
-	Thời gian công tác 11 năm: 7 đ/c x 1.3 x 1.210.000đ x 11% x 12 tháng	14,534	15,855	17,177	18,498	19,819	85,883	
c	Chính trị viên: 19 đ/c; (lương hiện hưởng + phụ cấp chức vụ lãnh đạo) x LTT x 5% x 12 tháng	84,008	95,400	106,793	122,192	133,585	541,978	NS TW đảm bảo chi
-	Thời gian công tác 5 năm: 8đ/c x (3.15 + 0,30) x 1.210.000đ x 5% x 12 tháng	20,037	24,045	28,052	36,067	40,075	148,276	
-	Thời gian công tác 7 năm: 6đ/c x (3.17 + 0.30) x 1.210.000đ x 7% x 12 tháng	21,161	24,184	27,207	30,230	33,253	136,035	
-	Thời gian công tác 9 năm: 5đ/c x (3.26 + 0,30) x	23,261	25,845	28,430	31,014	33,599	142,149	

	1.210.000đ x 9% x 12 tháng							
-	Thời gian công tác 11 năm: 3đ/c x (3.78 + 0.30) x 1.210.000đ x 11% x 12 tháng	19,549	21,326	23,104	24,881	26,658	115,518	
d	Chính trị viên phó: 51 đ/c; (lương hiện hưởng + phụ cấp chức vụ lãnh đạo) x LTT x 5% x 12 tháng	107,913	128,155	148,397	168,640	188,882	741,987	NS TW đảm bảo chi
-	Thời gian công tác 5 năm: 46 đ/c x (2.57 + 0,15) x 1.210.000đ x 5% x 12 tháng	90,837	109,004	127,171	145,339	163,506	635,857	
-	Thời gian công tác 7 năm: 2 đ/c x (2.60 + 0,15) x 1.210.000đ x 7% x 12 tháng	5,590	6,388	7,187	7,986	8,784	35,935	
-	Thời gian công tác 9 năm: 3 đ/c x (2.78 + 0,15) x 1.210.000đ x 9% x 12 tháng	11,486	12,763	14,039	15,315	16,592	70,195	
đ	Chế độ phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự cho cán bộ CHP Ban CHQS cấp xã, Trung đội trưởng DQCD; mức phụ cấp bằng 50% tổng phụ cấp hiện hưởng gồm: Phụ cấp hàng tháng + phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị + phụ cấp thâm niên x 50% x 12 tháng (toàn tỉnh có 143đ/c CHP: trong đó 75 đ/c đã hưởng thâm niên, 68 đ/c chưa hưởng thâm niên)	886,337	892,094	897,851	903,535	909,292	4,489,109	NS TW đảm bảo chi

-	Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã: 61đ/c x (1.3 + 0,22) x 1.210.000đ + PCTN x 50% x 12 tháng	701,933	707,690	713,447	719,131	724,888	3,567,089	
-	Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã: 2đ/c x (1.3 + 0,22) x 1.210.000đ + PCTN x 50% x 12 tháng	23,391	23,580	23,769	23,958	24,146	118,844	
-	Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã: 5đ/c x (1.3 + 0,22) x 1.210.000đ + PCTN x 50% x 12 tháng	59,420	59,895	60,366	60,838	61,310	301,829	
-	Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã: 7đ/c x (1.3 + 0,22) x 1.210.000đ + PCTN x 50% x 12 tháng	84,813	85,174	85,834	86,495	87,156	429,472	
-	Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã: 68đ/c x (1.3 + 0,22) x 1.210.000đ x 50% x 12 tháng	750,393	750,393	750,393	750,393	750,393	3,751,965	
-	Trung đội trưởng Dân quân cơ động cấp xã, cấp huyện: 127 đ/c x 0,20 x 1.210.000 x 50% x 12 tháng	184,404	184,404	184,404	184,404	184,404	922,020	
5	Chế độ phụ cấp hàng tháng của Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã và Thôn đội trưởng	7,236,768	7,236,768	7,236,768	7,236,768	7,236,768	36,183,840	NS huyện đảm bảo chi
a	Chỉ huy phó Ban CHQS cấp xã: (1.3 x LTT) x 12 tháng 143đ/c x 1.3 x 1.210.000đ x 12 tháng	2,699,268	2,699,268	2,699,268	2,699,268	2,699,268	13,496,340	
b	Thôn đội trưởng 625 đ/c x 0.5 x 1.210.000đ x 12 tháng	4,537,500	4,537,500	4,537,500	4,537,500	4,537,500	22,687,500	

II	Chi cho công tác tập huấn cán bộ Dân quân tự vệ (Ban CHQS cấp xã; Ban CHQS cơ quan, tổ chức; cán bộ DQTV từ tiểu đội trưởng trở lên	1,640,115	1,640,115	1,640,115	1,640,115	1,640,115	8,200,575	
1	Tập huấn cán bộ Ban CHQS cấp xã 479đ/c, Ban CHQS cơ quan tổ chức 268đ/c = 747đ/c; thời gian 07 ngày	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	1,602,315	NS tỉnh đảm bảo chi
-	Vật chất bảo đảm: 747đ/c x 100.000đ/đợt	74,700	74,700	74,700	74,700	74,700	373,500	
-	Tiền ăn: 747 đ/c x 47.000đ x 7 ngày	245,763	245,763	245,763	245,763	245,763	1,228,815	
2	Tập huấn Cán bộ tiểu đoàn, đại đội, trung đội phòng không, pháo binh; hải đoàn, hải đội biển: thời gian tập huấn 07 ngày/ năm quân số 71đ/c	71,468	71,468	71,468	71,468	71,468	357,340	NS tỉnh đảm bảo chi
-	Ngày công: 71đ/c x (0,08 x LTT) x 7 ngày	48,109	48,109	48,109	48,109	48,109	240,545	
-	Tiền ăn: 71đ/c x 47.000đ x 7 ngày	23,359	23,359	23,359	23,359	23,359	116,795	
3	Tập huấn cán bộ trung đội, tiểu đội dân quân tự vệ, thôn đội trưởng, khầu đội trưởng dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, tiểu đội trưởng dân quân tự vệ công binh, trinh sát, thông tin, phòng hóa, y tế,	1,248,184	1,248,184	1,248,184	1,248,184	1,248,184	6,240,920	NS huyện đảm bảo chi

	trung đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân tự vệ biển thời gian. 05 ngày/năm; quân số: 1.736đ/c							
-	Ngày công: 1736đ/c x (0,08 x LTT) x 5ngày	840,224	840,224	840,224	840,224	840,224	4,201,120	
-	Tiền ăn: 1736đ/c x 47.000đ x 5 ngày	407,960	407,960	407,960	407,960	407,960	2,039,800	
III	Chi cho công tác huấn luyện dân quân tự vệ (Trợ cấp ngày công lao động 0,08 x Lương tối thiểu + tiền ăn theo mức ăn của chiến sĩ BB trong QĐND Việt Nam	21,860,245	21,860,245	21,860,245	21,860,245	21,860,245	109,301,225	NS TW đảm bảo chi
1	Chiến sĩ DQ năm thứ nhất: ngày công: 2359đ/c x (0,08 x 1.210.000đ) x 15 ngày	3,425,268	3,425,268	3,425,268	3,425,268	3,425,268	17,126,340	
-	Tiền ăn: 2359đ/c x 47.000đ x 15 ngày	1,663,095	1,663,095	1,663,095	1,663,095	1,663,095	8,315,475	
2	Chiến sĩ DQ cơ động: ngày công: 3250đ/c x (0,08 x 1.210.000đ) x 12 ngày	3,775,200	3,775,200	3,775,200	3,775,200	3,775,200	18,876,000	
-	Tiền ăn: 3250đ/c x 47.000đ x 12 ngày	1,833,000	1,833,000	1,833,000	1,833,000	1,833,000	9,165,000	
3	Chiến sĩ DQ tại chỗ: ngày công: 4641đ/c x (0,08 x 1.210.000đ) x 7 ngày	3,144,741	3,144,741	3,144,741	3,144,741	3,144,741	15,723,705	
-	Tiền ăn: 4641đ/c x 47.000đ x 7 ngày	1,526,889	1,526,889	1,526,889	1,526,889	1,526,889	7,634,445	
4	Chiến sĩ DQ binh chủng: Phòng không, Pháo binh, Công binh, Y tế, Phòng hóa,	3,064,300	3,064,300	3,064,300	3,064,300	3,064,300	15,321,500	

	Trình sát, Thông tin: ngày công: 2638đ/c x (0,08 x 1.210.000đ) x 12 ngày							
-	Tiền ăn: 2638đ/c x 47.000đ x 12 ngày	1,487,832	1,487,832	1,487,832	1,487,832	1,487,832	7,439,160	
5	Chiến sĩ DQ biên: ngày công 425đ/c x (0,12 x 1.210.000đ) x 12 ngày	740,520	740,520	740,520	740,520	740,520	3,702,600	
-	Tiền ăn: 425đ/c x 66.000đ x 12 ngày	336,600	336,600	336,600	336,600	336,600	1,683,000	
6	DQ thường trực ngày công: 100đ/c x (0.08 x 1.210.000) x 60 ngày	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	2,904,000	
-	tiền ăn: 100đ/c x 47.000đ x 60 ngày	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	1,410,000	
IV	Chi cho hoạt động của DQTV (trợ cấp ngày công 0.08 x LTT x 30 ngày x 12 tháng), chi cho DQ trực bảo vệ trụ sở UBND cấp xã (01 tổ: 3đ/c): 336đ/c x 96.800đ x 30 ngày x 12 tháng	11,708,928	11,708,928	11,708,928	11,708,928	11,708,928	58,544,640	mỗi năm NS tỉnh 4.449 triệu đồng; NS huyện 4.215 triệu đồng; NS xã 3.044 triệu đồng
V	Chế độ báo, tạp chí: hằng ngày Ban CHQS cấp xã được cấp 01 số báo QĐND. Định mức chi: 112 x 3.000đ/tờ x 365 ngày	122,640	122,640	122,640	122,640	122,640	613,200	NS tỉnh đảm bảo chi
VI	Mua sắm công cụ hỗ trợ, trang thiết bị nhà ở, nhà làm việc Ban CHQS cấp xã. Định mức chi: 112 xã x	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	1,960,000	NS xã đảm bảo chi

	3.500.000đ							
VII	Bảo đảm trang phục cho lực lượng DQTV toàn tỉnh	7,260,000	7,260,000	7,260,000	7,260,000	7,260,000	36,300,000	NS TW đảm bảo chi

* Tổng dự toán chi bảo đảm cho xây dựng, huấn luyện, hoạt động và chế độ chính sách cho lực lượng dân quân tự vệ trong toàn tỉnh là: **284.204.678** (Hai trăm tám mươi bốn tỷ, hai trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm bảy mươi tám ngàn).

Năm 2017: 56.673.335 (Năm mươi sáu tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm ba mươi lăm ngàn)

Năm 2018: 56.756.334 (Năm mươi sáu tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi bốn ngàn)

Năm 2019: 56.839.333 (Năm mươi sáu tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn)

Năm 2020: 56.926.338 (Năm mươi sáu tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi tám ngàn).

Năm 2021: 57.009.338 (Năm mươi bảy tỷ, không trăm lẻ chín triệu, ba trăm ba mươi tám ngàn).

* Hàng năm căn cứ theo lộ trình tăng mức lương cơ bản của Chính phủ quy định và tiền ăn cơ bản của chiến sỹ bộ binh trong Quân đội nhân dân Việt Nam thì dự toán sẽ bảo đảm tăng theo./.